

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
GIAO THÔNG VÀ CÔNG TRÌNH KIẾN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ẨM SÁT SOÁT XÉT**  
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

## MỤC LỤC

---

---

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo Soát xét	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 19

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIÊN GIANG**

## **BÁO CÁO CÁI GIÁM ĐỐC**

Công ty Cổ phần Công nghệ Kiên Giang (đây gọi tắt là Công ty) hiện nay trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

### **1. Các thông tin chung**

Công ty Cổ phần Công nghệ Kiên Giang là doanh nghiệp công nghệ cao chuyên hoạt động Xí nghiệp công nghệ Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và các lần thay đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 1700572808 thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 05 năm 2010.

Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000765 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy đặt tại Thôn Kiên Lộ, Huyện Kiên Lộ, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 23.359.610.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cát, sỏi; Khai thác sét; Sản xuất sản phẩm chuồng gà; Sản xuất vật liệu xây dựng sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có người khác.

### **2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Lê Văn Cồn	Chủ tịch
Ông Lâm Duy Khánh	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Út	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Khai	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Lâm Duy Khánh	Giám đốc
Ông Phạm Văn Hi	Phó Giám đốc

### **3. Tình hình kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính kèm theo sổ soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

### **4. Cam kết của Giám đốc**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về độ trung thực và tính chính xác của số liệu ghi trong báo cáo tài chính này và cam kết báo cáo tài chính tuân thủ pháp luật và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về độ an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ sự gian lận nào có thể làm sai lệch các giá trị tài sản của Công ty được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ khoản nợ tiềm ẩn nào hay khoản nợ tiềm ẩn nào phát sinh từ vị tài sản của Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, kế toán của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIẾN GIANG**  
**BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

---

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có những công việc hợp lý tin cậy Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty kiểm toán DTL đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty.

**6. Ý kiến của Giám đốc**

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bằng căn cứ kiểm toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

*Kiên Lương, ngày 22 tháng 07 năm 2011*

**GIÁM ĐỐC**

**LÂM DUY KHÁNH**

S : 12.116/BCSX-DTL

**BÁO CÁO**  
**K T QU CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính g i:** **Các C ông**  
**Các thành viên H i ãng qu n tr**  
**Các thành viên Ban Giám c**  
**CÔNG TY C PH N G CH NGÓI KIÊN GIANG**

Chúng tôi ã th c hi ãn công tác soát xét b ãng cân i k toán vào ngày 30 tháng 06 n m 2011, báo cáo k t qu kinh doanh, báo cáo l u chuy n ti n t và thuy t minh ính kèm cho giai o n tài chính t ãng ngày 01 tháng 01 n m 2011 ãn ngày 30 tháng 06 n m 2011 c l p ngày 22 tháng 07 n m 2011 c a Công ty C ph n G ch Ngói Kiên Giang (d i ãy g i t t là Công ty) t ãng ngày 04 ãn ngày 19 kèm theo. Giám c Công ty ch u trách nhi m v l p và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhi m c a chúng tôi là a ra các ý ki ãn nh ãn xét v các báo cáo này c ãn k t qu công tác soát xét c a chúng tôi.

**C s ý ki ãn**

Chúng tôi ã ti ãn hành công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chu ãn m c ki m toán Vi t Nam v công tác soát xét. Chu ãn m c này yêu c u công tác soát xét ph i l p k ho ch và th c hi ãn có s m b o v a ph i r ãng báo cáo tài chính không ch a ãng nh ãng sai sót tr ãng y u. Công tác soát xét bao g m ch y u vi c trao i v i nh ãn s c a Công ty và áp d ãng các th t c phân tích trên nh ãng thông tin tài chính; công tác này cung c p m t m c m b o th p h ãn công tác ki m toán. Chúng tôi không th c hi ãn công vi c ki m toán ãn c ãng không ã ra ý ki ãn ki m toán.

**Ý ki ãn soát xét**

Trên c s công tác soát xét c a chúng tôi, chúng tôi không th y có s ki ãn nào chúng tôi cho r ãng báo cáo tài chính kèm theo ãy không ph ãn ãnh trung th c và h p lý trên các khía c nh tr ãng y u tình hình tài chính c a Công ty C ph n G ch Ngói Kiên Giang vào ngày 30 tháng 06 n m 2011 c ãng nh k t qu kinh doanh và l u chuy n ti n t c a giai o n tài chính t ãng ngày 01 tháng 01 n m 2011 ãn ngày 30 tháng 06 n m 2011 phù h p v i Chu ãn m c, Ch k toán Vi t Nam và các qui ãnh pháp lý có liên quan.

*TP. H Chí Minh, ngày 22 tháng 07 n m 2011*

**T NG GIÁM C**

**KI M TOÁN VIÊN**

**NG XUÂN C NH**  
Ch ãng ch KTV s .0067/KTV

**NG TH H NG LOAN**  
Ch ãng ch KTV s 0425/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIẾN GIANG****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.943.568.842</b>	<b>10.124.432.322</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>247.319.140</b>	<b>2.375.949.048</b>
1. Tiền	111		247.319.140	1.075.949.048
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.300.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	5.2	<b>5.910.126.350</b>	<b>4.949.292.689</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3.701.297.932	3.624.634.788
2. Trả trước cho người bán	132		2.473.430.131	1.541.832.350
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.598.607	50.025.871
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(267.200.320)	(267.200.320)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.3	<b>4.233.041.546</b>	<b>2.435.681.917</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.233.041.546	2.435.681.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>553.081.806</b>	<b>363.508.668</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		373.468.788	154.932.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.852.188	655.698
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		177.760.830	207.920.500

*(Phần tiếp theo trang 05)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>31.254.379.640</b>	<b>26.852.373.614</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.938.609.482</b>	<b>24.290.446.364</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	18.432.068.383	18.944.037.194
+ Nguyên giá	222		27.292.624.108	26.969.379.562
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.860.555.725)	(8.025.342.368)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	5.272.305.293	5.316.004.625
+ Nguyên giá	228		6.281.557.600	6.213.375.782
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.009.252.307)	(897.371.157)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	5.234.235.806	30.404.545
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.315.770.158</b>	<b>2.561.927.250</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.315.770.158	2.561.927.250
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>42.197.948.482</b>	<b>36.976.805.936</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.788.524.604</b>	<b>7.615.272.720</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.787.871.212</b>	<b>7.601.978.328</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	5.846.702.297	2.301.383.398
2. Phải trả người bán	312	5.9	352.739.884	1.108.927.287
3. Người mua trả tiền trước	313	5.9	50.481.500	30.464.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	171.793.375	120.451.958
5. Phải trả người lao động	315		350.408.640	695.011.159
6. Chi phí phải trả	316		117.397.045	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	2.571.253.552	2.572.245.575
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		327.094.919	773.494.951
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>653.392</b>	<b>13.294.392</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		653.392	13.294.392
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.409.423.878</b>	<b>29.361.533.216</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.12	<b>32.409.423.878</b>	<b>29.361.533.216</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.359.610.000	23.359.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		805.496.415	805.496.415
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.217.480	16.377.480
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.221.099.983	5.180.049.321
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>42.197.948.482</b>	<b>36.976.805.936</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Kiên Lương, ngày 22 tháng 07 năm 2011*

**GIÁM ĐỐC**

**TRỊNH HOÀNG LÂM**

**LÂM DUY KHÁNH**

# CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.509.580.425	14.822.271.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	14.509.580.425	14.822.271.774
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	8.693.637.850	8.721.573.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.815.942.575	6.100.698.318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		62.288.649	24.149.342
7. Chi phí tài chính	22		483.964.835	161.484.175
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<b>483.964.835</b>	<b>161.484.175</b>
8. Chi phí bán hàng	24	6.3	1.069.910.779	876.152.567
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	1.258.833.026	1.254.373.378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.065.522.584	3.832.837.540
11. Thu nhập khác	31		10.200.000	195.000
12. Chi phí khác	32		4.671.922	4.719.950
13. Lợi nhuận khác	40		5.528.078	(4.524.950)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.071.050.662	3.828.312.590
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.071.050.662	3.828.312.590
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.12.4	1.315	1.639

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Kiên Lương, ngày 22 tháng 07 năm 2011*  
**GIÁM ĐỐC**

**TRỊNH HOÀNG LÂM**

**LÂM DUY KHÁNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.071.050.662	3.828.312.590
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		947.094.507	862.871.829
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(62.288.649)	(24.149.342)
Chi phí lãi vay	06		483.964.835	161.484.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>4.439.821.355</b>	<b>4.828.519.252</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(931.870.481)	(1.310.923.313)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.797.359.629)	718.253.980
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(945.964.015)	(316.258.094)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		27.620.774	(695.391.883)
Tiền lãi vay đã trả	13		(527.910.946)	(161.484.175)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(24.067.240)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.850.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(454.113.000)	(521.230.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(184.925.942)</b>	<b>2.517.418.527</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.551.311.514)	(565.497.175)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.288.649	24.149.342
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.489.022.865)</b>	<b>(541.347.833)</b>

(Phần tiếp theo trang 10)

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.846.702.297	4.167.659.238
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.301.383.398)	(948.055.233)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.552.933.175)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.545.318.899</b>	<b>666.670.830</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.128.629.908)</b>	<b>2.642.741.524</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.375.949.048</b>	<b>1.802.468.020</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>247.319.140</b>	<b>4.445.209.544</b>

Kiên Lương, ngày 22 tháng 07 năm 2011  
**GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TRỊNH HOÀNG LÂM****LÂM DUY KHÁNH**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIÊN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011  
nội dung tính là nội dung Việt Nam trừ nội dung pháp lý ghi chú khác.

---

Bản thuyết minh này mô tả phần không thể tách rời và liên quan cùng với báo cáo tài chính kèm theo.

### **1. Thông tin hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1. Hình thức hoạt động**

Công ty Cổ phần Công nghệ Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp công nghệ phần mềm và Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Thuộc Công ty mẹ và Xây dựng Kiên Giang. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và các lần thay đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 1700572808 thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 05 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký thuế số 56111000470 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký thuế số 56111000765 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Thôn Kiên Lộ, Huyện Kiên Lộ, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 23.359.610.000 đồng.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh dịch vụ Tư vấn.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cát, sỏi; Khai thác sét; Sản xuất sản phẩm chuồng gà; Sản xuất vật liệu xây dựng sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có người lái khác.

### **2. Nhiệm vụ tài chính, nội dung tài chính kế toán**

#### **2.1. Nhiệm vụ tài chính**

Nhiệm vụ tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

#### **2.2. Nội dung tài chính kế toán**

Nội dung tài chính kế toán ghi chép kế toán là nội dung Việt Nam.

### **3. Chế độ kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

#### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chế độ kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam số liệu và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản và các khoản nợ ngắn hạn**

Tài sản bao gồm tài sản hữu hình, tài sản vô hình và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tài sản ngắn hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIẾN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011  
n/v tính là *ng Vi t Nam tr tr ng h p c ghi chú khác.*

---

### 4.2. Các giao dịch bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bán ngoại tệ hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mua tín và công nợ có gốc ngoại tệ chuyển sang nghiệp vụ hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển vào cuối kỳ ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3. Chính sách kế toán về chi phí hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thu nhập có thể thể hiện được thì phần giá gốc thì hạch toán theo giá trị thu nhập có thể thể hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có của hàng tồn kho sẵn có và trong quá trình chế biến.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bốc dỡ trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp liên quan vì chi phí mua hàng tồn kho. Các khoản chi tiêu hàng mua và giá trị hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất trừ (-) khi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ tài chính, khi giá trị thu nhập có thể thể hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho hiện tại và giá trị thu nhập có thể thể hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích trên cơ sở tổng mức hàng tồn kho. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên lý, vật liệu và công cụ dụng cụ được sử dụng cho mục đích sản xuất sản phẩm không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do chúng góp phần cấu thành nên sản phẩm bán hàng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phí thu thuế, phí và phí thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phí thu thuế, phí và phí thu khác thể hiện giá trị có thể thể hiện được theo định kỳ.

- Nguyên tắc dự phòng phí thu khó đòi

Dự phòng phí thu khó đòi lập cho các khoản phí thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có biến động bất thường là không thu được.

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra có của tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm tài sản đó vào trong trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra có của tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm tài sản đó vào trong trạng thái sẵn sàng sử dụng theo định nghĩa.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011  
nếu tính là ngày Việt Nam thì trừ ngày phép ghi chú khác.

- Phân loại pháp kế hoạch

Nguyên giá tài sản cố định kế hoạch theo phân loại pháp kế hoạch trong suốt thời gian  
hàng đầu tiên của tài sản.

Thời gian kế hoạch tính cho mỗi nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
+ Máy móc thiết bị	07 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải tự hành	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
+ Tài sản cố định vô hình	50 năm

### 4.6. Ghi nhận chi phí phát sinh và dự phòng phát sinh

- Chi phí phát sinh ghi nhận các khoản vào các thông tin có liên quan và các khoản tính dựa vào thực tế kinh nghiệm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bình quân tính bằng 1% của mức thu nhập bình quân của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung của Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

### 4.7. Nguồn vốn chi trả

- Vốn chủ sở hữu ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày chi phí ngân quỹ

Chi phí ngân quỹ ghi nhận theo giá mua và trình bày nhằm mục đích minh bạch số vốn trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận các khoản

Các khoản ghi nhận là mục đích vào ngày công bố kết quả.

### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc số thực. Trong suốt các trường hợp doanh thu ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công vì hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

### 4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 56111000470 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009, Công ty được hưởng miễn thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm ưu tiên doanh nghiệp có doanh thu tổng cộng hưởng ưu đãi thuế, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm ưu tiên Công ty kinh doanh có lãi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế và ưu đãi ưu đãi giao dịch khác nhau có thể có sự khác biệt theo cách khác nhau, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quy định của cùng các cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIẾN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 nếu tính là ngày Việt Nam thì trừ ngày hè và ghi chú khác.

**4.10. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán**

**5.1. Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn**

	<b>Cu i k</b>	<b>u n m</b>
Tài sản cố định	21.267.684	141.703
Tài sản ngắn hạn	226.051.456	1.075.807.345
Các khoản nợ ngắn hạn	-	1.300.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>247.319.140</b>	<b>2.375.949.048</b>

**5.2. Các khoản phí thu ngắn hạn**

	<b>Cu i k</b>	<b>u n m</b>
Phí thu khách hàng	3.701.297.932	3.624.634.788
Trợ cấp cho người bán	2.473.430.131	1.541.832.350
Các khoản phí thu khác	2.598.607	50.025.871
<b>Cộng các khoản phí thu ngắn hạn</b>	<b>6.177.326.670</b>	<b>5.216.493.009</b>
D phòng phí thu khó đòi	(267.200.320)	(267.200.320)
<b>Giá trị thuần của các khoản phí thu</b>	<b>5.910.126.350</b>	<b>4.949.292.689</b>

Phí thu khách hàng là các khoản phí thu thường phát sinh trong kỳ kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phí thu các bên có liên quan là 806.610.790 đồng – xem thêm mục 7.

**5.3. Hàng tồn kho**

	<b>Cu i k</b>	<b>u n m</b>
Nguyên liệu, vật liệu	2.937.595.056	1.851.189.093
Công cụ, dụng cụ	11.410.000	10.294.786
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	136.343.422	125.381.491
Thành phẩm	1.147.693.068	448.816.547
<b>Cộng giá trị hàng tồn kho</b>	<b>4.233.041.546</b>	<b>2.435.681.917</b>
D phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>4.233.041.546</b>	<b>2.435.681.917</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KIÊN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 nếu tính là ngày Việt Nam thì trừ ngày phép ghi chú khác.

**5.4. Tài sản cố định hữu hình**

VT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phong ti vật tư truy cập	Thi công, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Sở hữu	16.490.422	7.091.940	3.268.570	118.447	26.969.379
Trong kỳ	22.050	-	253.740	53.818	329.608
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm do khấu hao	-	-	-	(6.364)	(6.364)
<b>Sở hữu</b>	<b>16.512.472</b>	<b>7.091.940</b>	<b>3.522.311</b>	<b>165.901</b>	<b>27.292.624</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Sở hữu	4.095.032	2.540.790	1.332.410	57.110	8.025.342
Trong kỳ	373.062	247.807	197.900	16.445	835.214
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Sở hữu</b>	<b>4.468.094</b>	<b>2.788.596</b>	<b>1.530.310</b>	<b>73.555</b>	<b>8.860.555</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tính ngày	12.395.390	4.551.150	1.936.160	61.337	18.944.037
<b>Tính ngày</b>	<b>12.044.378</b>	<b>4.303.344</b>	<b>1.992.000</b>	<b>92.346</b>	<b>18.432.068</b>

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 563.178.813 đồng.

**5.5. Tài sản cố định vô hình**

Giá trị tài sản cố định vô hình là chi phí nhượng quyền thương hiệu có giá trị 68,9 hecta đất của nhà máy.

**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản đang dở dang**

	Cuối	đầu
Mở rộng văn phòng công ty	508.955.375	30.404.545
Lắp đặt dây chuyền sản xuất mới	4.461.135.680	-
Mở rộng nhà máy sản xuất	264.144.751	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.234.235.806</b>	<b>30.404.545</b>

**5.7. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ mua nhưng chưa phân bổ hết.

**5.8. Vay ngắn hạn**

Khoản vay ngân hàng bằng tiền VND với lãi suất cho vay theo từng kỳ ngắn hạn trong khoảng từ 16%/năm đến 20,5%/năm. Mục đích vay mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh các loại và bổ sung vốn kinh doanh thu hồi vốn đầu tư chi phí sản xuất kinh doanh các loại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIÊN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trừ ngoại tệ và ghi chú khác.

**5.9. Phi trả nợ và nợ mua tài sản**

	<b>Cu i k</b>	<b>u n m</b>
Phi trả nợ	352.739.884	1.108.927.287
Nợ mua tài sản	50.481.500	30.464.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>403.221.384</b>	<b>1.139.391.287</b>

Phi trả nợ là các khoản phi trả nợ phát sinh trong kỳ kinh doanh bình thường của Công ty.

**5.10. Thu và các khoản phí nhận**

Là thu giá trị gia tăng và phí nhận.

**5.11. Các khoản phi trả, phí nhận khác**

	<b>Cu i k</b>	<b>u n m</b>
Kinh phí công đoàn	23.586.954	23.697.100
Bồi hiểm xã hội, Bồi hiểm y tế, Bồi hiểm thất nghiệp	22.396.651	5.567.028
Phi trả về phân hóa	163.352.300	163.352.300
Các khoản phi trả, phí nhận khác	2.361.917.647	2.379.629.147
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.571.253.552</b>	<b>2.572.245.575</b>

Khoản phi trả phân hóa là phi trả cho các bên có liên quan – xem thêm mục 7.

Trong khoản phi trả, phí nhận khác có khoản phi trả các bên có liên quan là 2.336.774.557 đồng – xem thêm mục 7.

**5.12. Vnch s h u**

**5.12.1. Bìn ng c a Vnch s h u**

đơn vị tính: ngàn đồng

	Vnch s h u	Qu đ phòng tài chính	L i nh u n ch a phân phi	Qu t thị n xã h i	C ng
<b>S d u n m tr c</b>	23.359.610	493.183	1.639.283	-	25.492.076
L i nh u n trong n m tr c	-	-	6.933.002	-	6.933.002
Trích l p qu	-	312.313	(996.940)	60.000	(624.627)
Chia c t c	-	-	(2.335.961)	-	(2.335.961)
S d ng qu	-	-	-	(43.623)	(43.623)
Gi m khác	-	-	(59.334)	-	(59.334)
<b>S d u n m nay</b>	<b>23.359.610</b>	<b>805.496</b>	<b>5.180.050</b>	<b>16.377</b>	<b>29.361.533</b>
L i nh u n trong k	-	-	3.071.051	-	3.071.051
Trích l p qu	-	-	(30.000)	30.000	-
Gi m khác	-	-	-	(23.160)	(23.160)
<b>S d cu i k</b>	<b>23.359.610</b>	<b>805.496</b>	<b>8.221.100</b>	<b>23.217</b>	<b>32.409.424</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIÊN GIANG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011  
n v tính là *ng Vi t Nam tr tr ng h p c ghi chú khác.*

**5.12.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>Cu i k</b>	<b>u n m</b>
Công ty TNHH M t Thành Viên u T Phát Tri n Nhà Kiên Giang	9.644.610.000	9.644.610.000
Ông Lê Quang Tu n	750.000.000	1.500.000.000
Ông Nguy n Chí Ngh a	220.000.000	220.000.000
V n góp c a các i t ng khác	12.745.000.000	11.995.000.000
<b>T ng c ng</b>	<b>23.359.610.000</b>	<b>23.359.610.000</b>

**5.12.3. C ph n**

	<b>Cu i k</b>	<b>u n m</b>
▪ S l ng c ph n ng ký phát hành	2.335.961	2.335.961
▪ S l ng c ph n ã bán ra công chúng	2.335.961	2.335.961
▪ S l ng c ph n c mua l i	-	-
▪ S l ng c ph n ang l u hành	2.335.961	2.335.961
▪ M nh giá c ph n ang l u hành: 10.000 VND/ c ph n		

**5.12.4. Lãi c b n trên c ph n**

	<b>K này</b>	<b>K tr c</b>
Lãi sau thu c a c ông c a Công ty	3.071.050.662	3.828.312.590
S c ph n l u hành bình quân trong k	2.335.961	2.335.961
<b>Lãi c b n trên c ph n (EPS)</b>	<b>1.315</b>	<b>1.639</b>

**5.12.5. Phân ph i l i nhu n**

	<b>K này</b>	<b>K tr c</b>
L i nhu n ch a phân ph i u k	5.180.049.321	1.639.282.821
L i nhu n trong k	3.071.050.662	3.828.312.590
Chi thù lao, khen th ng H i ng qu n tr	-	(100.000.000)
Trích qu t thi n xã h i	(30.000.000)	-
Chi khác	-	(4.000.000)
<b>L i nhu n ch a phân ph i cu i k</b>	<b>8.221.099.983</b>	<b>5.363.595.411</b>

**6. Thông tin b sung cho các kho n m c trình bày trong báo cáo k t qu kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v**

	<b>K này</b>	<b>K tr c</b>
Doanh thu bán s n ph m g ch	13.593.631.324	14.149.627.591
Doanh thu v n chuy n g ch	915.949.101	672.644.183
<b>Doanh thu thu n</b>	<b>14.509.580.425</b>	<b>14.822.271.774</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIÊN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011  
 nếu tính là ngày Việt Nam thì trừ ngày hè phải ghi chú khác.

**6.2. Giá trị hàng bán**

	<b>K này</b>	<b>K trước</b>
Giá trị các sản phẩm dịch vụ	7.642.909.338	7.685.746.919
Giá trị các dịch vụ vận chuyển khác	1.050.728.512	1.035.826.537
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.693.637.850</b>	<b>8.721.573.456</b>

**6.3. Chi phí bán hàng**

	<b>K này</b>	<b>K trước</b>
Chi phí nhân viên	215.650.375	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.324.301	44.535.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	696.710.065	748.308.161
Chi phí khác	104.226.038	83.308.806
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.069.910.779</b>	<b>876.152.567</b>

**6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>K này</b>	<b>K trước</b>
Chi phí nhân viên	430.182.901	547.919.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.604.967	121.578.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.198.234	22.828.933
Chi phí khác	524.846.924	562.046.640
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.258.833.026</b>	<b>1.254.373.378</b>

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Mật Thành Viên - UT Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty liên kết

- Từ ngày lập báo cáo tài chính, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Cuối</b>	<b>năm</b>
Phải thu - xem thêm mục 5.2	806.610.790	197.737.790
Phải trả - xem thêm mục 5.11	(2.500.126.857)	(2.314.706.400)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(1.693.516.067)</b>	<b>(2.116.968.610)</b>

- Xét nhận các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	<b>K này</b>	<b>K trước</b>
Bán hàng	3.003.513.506	443.305.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ KIÊN GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011  
nếu tính là ngày Việt Nam thì trình bày như sau ghi chú khác.

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	<b>K này</b>	<b>K trước</b>
Thù lao Hội đồng quản trị	96.000.000	66.000.000
Lương Giám đốc	95.260.600	80.000.000
Lương Phó giám đốc	54.006.200	56.753.639
<b>Tổng cộng</b>	<b>245.266.800</b>	<b>202.753.639</b>

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc báo cáo**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc báo cáo đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**9. Phê duyệt và phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 22 tháng 07 năm 2011.

*Kiên Lương, ngày 22 tháng 07 năm 2011*

**K TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**TRẦN HOÀNG LÂM**

**LÂM DUY KHÁNH**